

PHẠM VI GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG VIỆT CỦA VIỆT KIỀU TỈNH UDONTHANI (THÁI LAN)

SONGGOT PAANCHIANGWONG
(NCS, ĐHKHXH & NV - ĐHQGHN)

1. Trong 19 tỉnh thuộc khu vực Đông Bắc Thái Lan, Udonthani nằm ở phía Bắc và cũng là nơi có cộng đồng người Việt Nam di cư đến sinh sống, làm việc đông nhất, đặc biệt trong thời gian xảy ra Chiến tranh thế giới lần thứ Hai (1939-1945). Chính quá trình định cư xen lẫn giữa người Việt Nam với người Thái Lan đã dẫn đến những chuyển biến trong sử dụng ngôn ngữ của các thế hệ Việt kiều tại đây. Hiện nay, cộng đồng Việt kiều này cơ bản gồm ba thế hệ nhưng ở mỗi thế hệ lại có khả năng khác nhau trong việc sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ. Thế hệ thứ nhất đều có thể sử dụng tiếng Việt, nhưng một số người ở thế hệ thứ hai lại không thể sử dụng được và toàn bộ thế hệ thứ ba hoàn toàn không thể nói được tiếng Việt.

Việt kiều ở tỉnh Udonthani sống trong môi trường song ngữ: tiếng Việt và tiếng Thái (tiếng Thái chuẩn và tiếng Thái I-xan). Chính vì vậy, họ phải lựa chọn ngôn ngữ nào thông dụng hơn để giao tiếp hàng ngày. Hiện tượng song ngữ là điểm đặc thù phản ánh cấu trúc ngôn ngữ của một khu vực nhất định. Tại khu vực đó, có sự khác nhau về sử dụng ngôn ngữ hai cộng đồng xã hội (có thể gọi là cộng đồng ngôn ngữ A và cộng đồng ngôn ngữ B). Người song ngữ là những người có khả năng sử dụng hai ngôn ngữ, điều đó cho thấy những người này phải có

mối quan hệ ở mức độ nhất định, giữa hai cộng đồng ngôn ngữ đó. Trong trường hợp quan hệ cộng đồng chỉ yêu cầu một ngôn ngữ chính, người song ngữ nhận thấy mình không cần sử dụng cùng lúc hai ngôn ngữ nữa thì họ sẽ lựa chọn ngôn ngữ được mọi người chấp nhận nhiều hơn và dần bỏ đi ngôn ngữ ít được cộng đồng chấp nhận hơn. Hiện tượng này gọi là *thất ngữ* (language loss). Hiện nay, tiếng Thái ngày càng trở nên thông dụng trong thế hệ Việt kiều thứ ba ở Udonthani song song với hiện tượng *thất ngữ* của ngôn ngữ Việt.

Mục đích của bài này là làm rõ những lĩnh vực sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với nhau của những Việt kiều ở tỉnh Udonthani Thái Lan, vì đối với họ tiếng Việt là ngôn ngữ được sử dụng trong phạm vi hẹp và hàng ngày họ sử dụng tiếng Thái (ngôn ngữ phổ thông). Vì vậy trong những lĩnh vực nào những Việt kiều ở tỉnh Udonthani sử dụng tiếng Việt?

2. Một số nhà khoa học trong các công trình nghiên cứu về việc lựa chọn ngôn ngữ trong xã hội song hoặc đa ngữ đã phân chia ra các phạm vi giao tiếp khác nhau trong mối tương tác với ngôn ngữ sử dụng. Theo tác giả Schmidt-Rohr (1936) chia lĩnh vực giao tiếp thành các nhóm là: phạm vi gia đình, phạm vi giải trí hoặc phạm vi đường phố, trường học, nhà thờ; phạm vi văn bản,

báo chí, quân đội, tòa án, chính phủ. Barker and Barker (1952) nghiên cứu về người Mexico-Mĩ và người Mĩ-Anh Đìêng (Yaquii) chia thành bốn phạm vi giao tiếp: phạm vi quen thuộc (gia đình, bạn bè); phạm vi không chính thức (nhà thờ); phạm vi chính thức (chính phủ) và phạm vi chỉ khép kín trong nhóm. Mackey (1962) lại chia thành năm nhóm phạm vi giao tiếp là: gia đình, cộng đồng, trường học, báo chí, thư tín. Còn Fishman (1968) dùng các phạm vi giao tiếp đó là: trong nhà, trường học, nhà thờ và làng giềng.

Joshua A. Fishman đưa ra khái niệm về “phạm vi” trong giao tiếp giống như Fasold. Ông cho rằng “phạm vi” bao gồm chủ đề giao tiếp, quan hệ giữa người nói và người nghe, không gian giao tiếp và tác động của các quy tắc xã hội và văn hoá [8, tr. 82]. Nguyễn Văn Khang cho rằng lĩnh vực giao tiếp hình thành từ ba nhân tố: (1) chu cảnh (thời gian, địa điểm và các trường hợp đặc thù có liên quan đến truyền thống văn hóa); (2) thoại đề (chủ đề giao tiếp và nội dung đề cập đến); (3) người tham dự (các bên tham gia giao tiếp, gồm người nói, người nghe) [1, tr. 186]. Holmes chỉ rõ rằng, với người tham dự, quan hệ xã hội (social setting) giữa người nói và người nghe như: vợ-chồng, người mua-người bán, người sử dụng lao động-người lao động là nhân tố quan trọng, còn môi trường xã hội của hoạt động giao tiếp (social context) như môi trường gia đình, nơi làm việc, trường học là nhân tố nền [9, tr. 11-12].

Jenet Holmes cho rằng: thiếu số những người di cư (minority) thường phải chịu sức ép từ cách ứng xử của những người bản xứ đa số (majority) do có những điểm khác biệt về ngôn ngữ, phong tục... giữa hai cộng đồng cư dân này, Ví dụ: trong những nước

lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ quốc gia (như Anh, Mĩ, Úc, Niu-Di-Lân.v.v.), người di cư nào sử dụng được tiếng Anh sẽ nhận được sự ủng hộ của những người bản xứ, còn người nào không sử dụng được ngôn ngữ của người bản xứ sẽ phải chịu những sức ép khác nhau từ cách ứng xử của cộng đồng người bản địa này. Sử dụng tiếng Anh tốt trong trường hợp này được cộng đồng đánh giá là thành đạt, dẫn đến hiện tượng dần quên tiếng mẹ đẻ (minority language) trong những người di cư [10, tr. 52].

Ngôn ngữ của người Việt Nam thể hệ thứ nhất và thể hệ thứ hai ở Udonthani sử dụng không nhất quán mà tùy thuộc theo từng lĩnh vực nhất định. Theo Fasold, lĩnh vực trong giao tiếp là yếu tố để lựa chọn ngôn ngữ. Nó phải phù hợp với người nghe (Interlocuters), chủ đề (Topic), vị trí (Place) [7, tr. 183]. Robert E. Owens, Jr. cũng đề cập tới những cơ sở có ảnh hưởng rất lớn đến chọn và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp là: (1) hiểu biết của người nói và người nghe (người nói và người nghe cùng có kiến thức tương đương về nội dung đề cập), (2) hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ, địa vị, nguồn gốc của người nói và người nghe) [12, tr. 57].

Yếu tố lớn nhất tác động đến việc lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp của người Việt ở Udonthani là trình độ tiếng Việt của người tham gia giao tiếp (người nghe-người nói). Các yếu tố khác, như chủ đề thì không tác động lớn tới lựa chọn ngôn ngữ. Nghĩa là, họ có thể quyết định lựa chọn dùng hay không dùng ngôn ngữ nào trong giao tiếp ở bất cứ đề tài nào mà họ muốn.

3. Việc sử dụng tiếng Việt của người Việt Nam ở tỉnh Udonthani có bốn phạm vi giao tiếp chính: *phạm vi buôn bán, gia đình, bạn bè, sinh hoạt cộng đồng.*

- *Phạm vi buôn bán*: Trong hoàn cảnh này nếu người nói và người nghe đều là Việt kiều thế hệ thứ nhất, ngôn ngữ được lựa chọn trong giao tiếp sẽ là tiếng Việt. Nếu người nói là Việt kiều thế hệ thứ nhất nhưng người nghe là Việt kiều thế hệ thứ hai thì việc lựa chọn tiếng Việt để giao tiếp tùy thuộc vào trình độ sử dụng tiếng Việt của người nghe. Trong trường hợp này *tiếng Việt và tiếng Thái sẽ được sử dụng xen lẫn nhau ở mức độ thích hợp*. Trong trường hợp cả người nói và người nghe cùng là Việt kiều thế hệ thứ hai, nếu khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt cả hai bên đều yếu, tiếng Thái sẽ được ưu tiên trong quá trình giao tiếp.

- *Phạm vi gia đình*: Các thành viên trong gia đình có mối quan hệ gần gũi khiến người ta phán đoán rằng tiếng Việt được sử dụng nhiều hơn tiếng Thái, nhưng trên thực tế thì lại khác. Nếu gia đình đó là Việt kiều thế hệ thứ nhất thì họ sẽ lựa chọn tiếng Việt để giao tiếp với nhau (trong trường hợp này, tiếng Việt của những Việt kiều thế hệ thứ hai (nếu có) cũng được phát triển, nhưng nếu gia đình ấy chỉ có Việt kiều thế hệ thứ hai thì ngôn ngữ chính được lựa chọn sử dụng để giao tiếp là tiếng Thái).

- *Phạm vi bạn bè*: Không gian bạn bè cũng tương tự như lĩnh vực thương nghiệp, việc lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp phải tùy thuộc vào khả năng sử dụng tiếng Việt của người nói và người nghe. Nếu người nói hoặc người nghe có khả năng hạn chế trong khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt thì tiếng Thái sẽ được ưu tiên sử dụng. Nhưng nếu cả hai bên đều không có khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt (nhất là trong giao tiếp của

Việt kiều thế hệ thứ hai) thì ngôn ngữ duy nhất trong giao tiếp sẽ là tiếng Thái.

- *Phạm vi sinh hoạt cộng đồng*: Đây là hoàn cảnh duy nhất mà tiếng Việt được sử dụng với vai trò chủ đạo. Sinh hoạt cộng đồng là điều kiện quan trọng để bảo tồn được nét văn hoá của người Việt như là cộng đồng nhập cư ở Thái Lan, vậy nên khi tập trung sinh hoạt, họ thường sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. Nhưng đôi khi ở lĩnh vực giao tiếp này, do hạn chế kiến thức của Việt kiều thế hệ thứ hai, nên ở một số nội dung, người Việt vẫn phải giao tiếp bằng tiếng Thái bằng cách “trộn mã” hoặc “chuyển mã” ngôn ngữ.

Những không gian trên cho thấy các đặc điểm chính trong việc lựa chọn việc sử dụng ngôn ngữ của Việt kiều thế hệ thứ nhất. Việt kiều thế hệ thứ nhất dù là người song ngữ nhưng họ thường dùng ngôn ngữ thứ nhất (tiếng Việt) nhiều hơn ngôn ngữ thứ hai (tiếng Thái). Đúng như Robert J. Di Pietro đã đề cập trong bài “Code-switching as a verbal strategy among bilinguals” rằng ngôn ngữ mà những người song ngữ thường dùng là ngôn ngữ mẹ đẻ [6, tr. 267]. Kết quả nghiên cứu của Thomas Brockmann về người song ngữ sử dụng tiếng Maya (tiếng thứ nhất) và tiếng Anh (tiếng thứ hai) cũng cho thấy người song ngữ chỉ nói được tiếng Maya trong thành phố Orange Walk (thành phố này nói tiếng Anh là chính, còn tiếng địa phương là tiếng Tây Ban Nha và tiếng Maya là tiếng dân tộc thiểu số). Họ chỉ nói tiếng Maya với những người biết nói tiếng Maya và không nói tiếng Maya ở nơi công cộng mặc dù người nghe cũng là những người biết nói tiếng Maya, nguyên nhân là không phải do họ sợ sự hiểu nhầm nội dung

giữa hai bên khi giao tiếp mà họ sợ sự phân biệt đối xử của những người trong cùng cộng đồng [3, tr. 171].

Bốn phạm vi chính trong việc sử dụng tiếng Việt của người Việt Nam ở tỉnh Udonthani cho thấy rằng: tiếng Việt ở tỉnh Udonthani được sử dụng ở những lĩnh vực khác nhau, không giống như cách sử dụng ngôn ngữ của những dân tộc thiểu số khác của Thái Lan. Ví dụ: tiếng “Xô” là ngôn ngữ của dân tộc thiểu số ở làng Nong Waeng tỉnh Sakon Nakhorn vùng Đông Bắc Thái Lan. Trong nghiên cứu của Benjamas Khamsakul cho thấy rằng người Xô vẫn sử dụng tiếng Xô trong nhiều lĩnh vực giao tiếp như: gia đình, họ hàng, làng xóm, trường học, tôn giáo, buôn bán. Ngoại trừ phạm vi chính phủ (khi làm việc với các cơ quan hành chính nhà nước) họ không được phép sử dụng tiếng Xô mà phải sử dụng tiếng Thái chuẩn [11, tr. 143-146]. Kết quả này cũng giống như nghiên cứu về tiếng “Plang” của tộc người thiểu số Plang ở làng Huay Nam Khun, tỉnh Chiang Rai của Matchimawan Suwanawat. Tác giả chỉ ra rằng trong mọi phạm vi người Plang đều sử dụng tiếng Plang (trừ phạm vi chính thức) và người Plang thế hệ mới cũng giữ được tiếng Plang - tiếng mẹ đẻ của mình mặc dù họ đang sinh sống trong cộng đồng đa ngôn ngữ.

Việc lựa chọn sử dụng ngôn ngữ của những Việt kiều thế hệ thứ hai thì khác. Do khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt của Việt kiều thế hệ thứ hai hạn chế nên họ thường dùng ngôn ngữ thứ hai (tiếng Thái) với mức ưu tiên cao hơn ngôn ngữ thứ nhất là tiếng Việt. Điều này dẫn tới thực trạng khả năng trung thành với ngôn ngữ (Language

loyalty) mẹ đẻ của Việt kiều thế hệ thứ hai không mạnh như Việt kiều thế hệ thứ nhất. Staffan nói: một gia đình nào đó có thể nói được hai ngôn ngữ, họ thường tìm nhiều cách khác nhau và tạo cơ hội để sử dụng hai ngôn ngữ cho phù hợp với xã hội, thậm chí thường dựa vào khả năng nói được ngôn ngữ A hoặc ngôn ngữ B của bố mẹ [5, tr. 2].

4. Những điều chúng tôi phân tích trên cho thấy hiện tượng “chấm dứt ngôn ngữ”. Fishman cho rằng khi phần lớn những người trong cộng đồng chấp nhận ngôn ngữ mới thay ngôn ngữ cũ của mình, họ sẽ dần từ bỏ dùng ngôn ngữ cũ hoặc sử dụng hai ngôn ngữ song song [8, tr. 299]. Tình trạng người song ngữ (tức là Việt kiều thế hệ thứ hai) trong cộng đồng Việt kiều ở tỉnh Udonthani cũng vậy, họ đang có xu hướng chỉ sử dụng tiếng Thái, ít sử dụng tiếng Việt ngoại trừ khi giao tiếp với bố mẹ họ là Việt kiều thế hệ thứ nhất. Tiếng Thái càng ngày càng phát triển và càng ngày càng thông dụng trong sinh hoạt và cuộc sống của họ, ngược lại, khả năng sử dụng tiếng Việt ngày càng giảm dần, càng ít phổ biến trong giao tiếp. Tình trạng này sẽ dẫn đến việc chấm dứt sử dụng tiếng Việt trong cộng đồng Việt kiều ở tỉnh Udonthani. Điều này có thể chứng minh được trong thế hệ Việt kiều thứ ba, họ không sử dụng được tiếng Việt. Ở thế hệ Việt kiều thứ ba đã có hiện tượng “tiêu vong của ngôn ngữ (Language death)”. Hiện tượng tiêu vong của ngôn ngữ là khi nó không còn thực hiện được chức năng giao tiếp nữa. [2, tr. 2].

5. Kết quả khảo sát thực trạng giao tiếp của Việt kiều ở tỉnh Udonthani cho phép đi đến đoán định sơ bộ rằng:

Cộng đồng các gia đình người Việt kiều ở tỉnh Udonthani đang dần quen với sử dụng tiếng Thái song song với quá trình quên dần tiếng Việt. Sự tiêu vong của ngôn ngữ một cách tự nhiên thường phải trải qua ba hoặc bốn thế hệ. Trong cộng đồng Việt kiều ở tỉnh Udonthani, hiện tượng này đã thấy xuất hiện ở thế hệ thứ ba. Việc sử dụng ngôn ngữ của người di cư có đặc điểm: bố mẹ (thế hệ thứ nhất) là người độc ngữ (monolingual), con (thế hệ thứ hai) thì là người song ngữ (bilingual), còn cháu (thế hệ thứ ba) luôn là người đơn ngữ, nhưng không phải là người đơn ngữ cùng ngôn ngữ của ông bà (thế hệ thứ nhất) mà là người đơn ngữ cùng ngôn ngữ của người dân bản xứ (chủ thể của đất nước ấy). Tiếng Thái được đánh giá là quan trọng và cần thiết hơn tiếng Việt trong cộng đồng cư dân này. Tiếng Việt trong cộng đồng này thuộc các thế hệ sau sẽ bị quên dần nếu không có biện pháp giáo dục bảo lưu hoặc khuyến khích sử dụng tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội, những vấn đề cơ bản*, Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.

2. Nguyễn Văn Khang (2006), *Một số vấn đề “Cái chết của ngôn ngữ” trong thời đại hiện nay*, Tạp chí *Ngôn ngữ* số 8/2006, tr. 2-12.

Tiếng Anh

3. Brockmann, Thomas (1979), *Language, communication, and ethnicity in British Honduras*, Sociolinguistic Studies in Language Contact (Methods and Cases) edited by William Francis Mackey, Jacob Ornstein, Mouton Publishers, The Hague.

4. Chaichompoo, Chalermchai (2005). *Variation of Vietnamese in the Northeast of Thailand*. Ph.D Thesis, Faculty of Graduate Studies, Mahidol University.

5. Cunningham-Andersson, Una and Andersson, Staffan (1999), *Growing up with two languages*, London and New York, Routledge, Taylor and Francis Group.

6. Di Pietro, Robert J. (1978), *Code-switching as a verbal strategy among bilinguals*, Aspects of bilingualism, Edited by Michel Paradis, Hornbeam Press, Incorporated, pp. 275-282.

7. Fasold, Ralph (1984), *The sociolinguistics of society*, New York, Basil Blackwell Inc.

8. Fishman, Joshua A. (ed.) (1971), *Advances in the sociology of language*, Vol. I-II, The Hague, Mouton.

9. Holmes, Janet (1992), *An introduction to sociolinguistics (Learning about language)*, First edition, London and New York, Longman.

10. Holmes, Janet (2001), *An introduction to sociolinguistics*, Second Edition, England, Pearson Education Limited.

11. Khamsakul, Benjames (1998), *The attitude of so (Thavung) ethnic group toward their own language and its use: Case study of Nong Waeng village, Pathumwapi Subdistrict, Song Dao district, Sakon Nakhorn Province*, Bangkok, M.A. thesis of Linguistics, Institute of Language and Culture for Rural Development, Mahidol University.

12. Owens, Robert E. (2001), *Language development (An introduction)*, Fifth edition, New York, State University of New York, Allyn and Bacon.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-06-2009)